

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP

Biểu mẫu 2.3
Kèm theo Công văn số 551 /SGDĐT-TTr ngày 17
tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học Đoàn Lập
Năm học 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-THDL ngày 08/9/2025 của trường tiểu học Đoàn Lập)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
2	Phòng học kiên cố	25	1.37
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường	00	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5222.7	7.6 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2159	3.13 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1.45 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	56	1.7 m ²
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	1.45 m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	1.45 m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1.45 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	40	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2.25 m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0.55 m ²

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	17	$17/21 = 0.8$
1.1	Khối lớp 1	04	1/1
1.2	Khối lớp 2	04	1/1
1.3	Khối lớp 3	05	0.8
1.4	Khối lớp 4	04	1/1
1.5	Khối lớp 5	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	05	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	01	01/4
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	04	4/4
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	34	01 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	$23/21 = 1.1$
2	Màn hình tương tác	03	$03/21 = 0.14$
3	Cát xét	01	$01/21 = 0,05$
4	Đầu Video/đầu đĩa	02	$02/21 = 0,1$
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	$04/21 = 0,19$
6	Máy soi vật thể	21	$21/21 = 1.0$
7	Máy chụp ảnh	01	$01/21 = 0.047$
8	Camera	05	$05/21 = 0.23$
9	Thiết bị thực hành các môn: Toán, TNXH, khoa học.	35	$35/21 = 1.66$

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	40
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 phòng, 708 m ²	520	1.36m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	02	00	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Võ Thị Minh

